

10 か月児健康診査（フォロー健診） 問診票
【Khám sức khỏe cho trẻ 10 tháng tuổi (Khám theo dõi) Tờ khai tiền sử bệnh】

記載者【Người điền】

お子さんの月齢【Tuổi của bé】（健診当日記入【Ghi theo ngày khám sức khỏe】） か月【tháng】 日【ngày】

ふりがな【Họ tên furigana】

お子さんの名前【Họ tên bé】

年【Sinh năm】 月【tháng】 日生まれ【ngày】 男・女【Nam・Nữ】 第 子【Con thứ】

保護者氏名【Họ tên người giám hộ】

住所【Địa chỉ】 区【Quận】

連絡先電話番号【Số điện thoại liên lạc】

1. 7 か月健診でのアドバイスや指摘内容は理解できましたか。

【Bạn đã hiểu rõ những lời khuyên và nội dung nhận xét khi khám sức khỏe 7 tháng chưa? 】

はい【Có】・ある程度【Một chút】・いいえ【Không】

2. お子さまの体のこと、運動発達等で気になる点や不安はありますか。

【Bạn có lo lắng hay bất an gì về cơ thể hay việc phát triển vận động của con không? 】

()

いいえ【Không】・はい【Có】

3. 7 か月健診以降に何か重い病気や事故・けが等がありませんでしたか。

【Từ sau khám sức khỏe 7 tháng trẻ không bị bệnh nặng, tai nạn・bị thương nào đúng không? 】

()

なし【Không】・あり【Có】(年 月頃【Khoảng năm tháng】)

4. いま治療中の病気はありますか。【Hiện đang có bệnh phải điều trị không? 】

なし【Không】・あり【Có】

病名【Tên bệnh】() 治療【Chữa trị】()

5. 栄養についてお伺いします。【Về chế độ dinh dưỡng của trẻ: 】

母乳栄養【Dinh dưỡng từ sữa mẹ】 1 日【1 ngày khoảng】 回程度【lần】

混合栄養【Dinh dưỡng kết hợp】 母乳【Sữa mẹ】 回+ミルク【lần+ sữa ngoài】 ml× 回／日【lần/ngày】

人工栄養（ミルク）【Dinh dưỡng nhân tạo (sữa ngoài)】 ml× 回／日【lần/ngày】

離乳食【Ăn dặm】 まだ【Chưa ăn】・実施【Có ăn】 1 日【1 ngày】 回【lần】

授乳・離乳食についてご質問はありますか。【Bạn có câu hỏi gì về việc cho con bú hoặc ăn dặm không? 】

なし【Không】・あり【Có】()

6. ハイハイで移動することが出来ますか。【Trẻ có thể di chuyển bằng cách bò hay không? 】

はい【Có】・いいえ【Không】・わからない【Không rõ】

7. つかまって立っていることが出来ますか。【Trẻ có thể nắm giữ rồi đứng lên được không? 】

はい【Có】・いいえ【Không】・わからない【Không rõ】

8. 指で小さいものをつかみますか。【Trẻ có nắm những vật nhỏ bằng ngón tay không? 】

はい【Có】・いいえ【Không】・わからない【Không rõ】

9. 手は左右同様に使いますか。【Trẻ có sử dụng tay trái, tay phải giống nhau không? 】

はい【Có】・いいえ【Không】・わからない【Không rõ】

10. お母さんやお父さんの後追いをしますか。【Trẻ có bám mẹ hoặc bố không? 】
はい【Có】・いいえ【Không】・わからない【Không rõ】
11. お母さんやお父さんの目を見つめますか。【Trẻ có nhìn thẳng vào mắt mẹ hoặc bố không? 】
はい【Có】・いいえ【Không】・わからない【Không rõ】
12. 人のものまねをしますか（手や机をたたくなど）。【Trẻ có bắt chước người khác không? (Ví dụ vỗ tay, đập bàn v.v.) 】
はい【Có】・いいえ【Không】・わからない【Không rõ】
13. 「ダメ」と言うと手を引っ込め親の顔を見ますか。
【Khi bạn nói 「Không được」 trẻ có rút tay và nhìn mặt bố mẹ không? 】
はい【Có】・いいえ【Không】・わからない【Không rõ】
14. そっと近づいて、ささやき声で呼びかけると振り向きますか。
【Khi bạn nhẹ nhàng lại gần và gọi thì thầm thì trẻ có quay đầu lại không? 】
はい【Có】・いいえ【Không】・わからない【Không rõ】
15. けいれんを起こしたことがありますか。【Trẻ đã từng bị co giật chưa? 】
はい【Có】・いいえ【Không】・わからない【Không rõ】
16. 離乳食は順調にすすんでいますか。【Việc ăn dặm có đang tiến triển thuận lợi không? 】
はい【Có】・いいえ【Không】・わからない【Không rõ】
17. 歯の生え方、形、色、歯肉などについて気になる事がありますか。
【Bạn có lo lắng gì về cách răng mọc, hình dạng, màu sắc, nướu răng... v.v. không? 】
はい【Có】・いいえ【Không】・わからない【Không rõ】

保護者について【Về người giám hộ】

18. お子さんと一緒に生活はいかがですか。あてはまるものの全部に○をつけてください。
【Cuộc sống với con của bạn như thế nào? Hãy khoanh ○ vào tất cả nội dung đúng với bạn. 】
① 楽しい【Vui vẻ】 ②大変だが育児は楽しい【Hơi vất vả nhưng việc nuôi con khá vui】 ③疲れる【Mệt mỏi】
④よくイライラしている【Hay thấy bức bối】 ⑤気分がおちこむ【Thấy xuống tinh thần】
⑥ 子どもをかわいいと思えない【Không nghĩ con đáng yêu】 ⑦その他【Khác】（ ）
19. 育児をする中で迷ったり悩んだりすることで、あてはまるものの全部に○をつけてください。
【Hãy khoanh ○ vào tất cả nội dung đúng về việc lúng túng hay lo lắng trong quá trình chăm sóc con】
① 悩みは特にない【Không có lo lắng gì】 ②悩んでも自分なりに解決できる【Lo lắng nhưng tự mình có thể tự giải quyết】 ③育児に自信が持てない【Không có tự tin về việc chăm sóc con】
④育て方が分からない【Không biết cách chăm trẻ】 ⑤育児がつらい【Thấy việc nuôi con khó khăn】
⑥子どもとの生活が苦しい【Thấy cuộc sống với con khổ sở】 ⑦時々子どもと離れたと思う【Đôi khi muốn rời xa con】
⑧ 孤独である【Cảm giác cô đơn】 ⑨その他【Khác】（ ）
20. あなたの体調で当てはまるものがあれば、○をつけてください。
【Hãy khoanh ○ nếu là nội dung đúng với tình trạng cơ thể của bạn. 】
① 疲れやすい【Dễ mệt】 ②眠れない【Khó ngủ】 ③不安になる【Bất an】 ④食欲がない【Không thèm ăn】
⑤通院している【Đang đi viện】（病名【tên bệnh】： ）
⑥その他【Khác】（ ）
21. 育児について相談したり協力してくれる人はいますか。当てはまる人に○をつけてください。
【Bạn có ai để trao đổi hay hỗ trợ việc nuôi con không? Hãy khoanh ○ vào người đó. 】
① 配偶者【Vợ chồng】 ②親【Bố mẹ】 ③友人【Bạn bè】 ④親類【Người thân】 ⑤誰もいない【Không có ai】
⑥その他【Khác】（ ）
22. 日頃気になる事や相談したいことがあれば空欄にお書きください。
【Nếu bạn có bất kỳ điều gì bạn quan tâm hoặc muốn thảo luận, hãy viết vào ô trống này. 】

